xiōng qián

胸前

noun · chest (front of body)

Example Sentences

Tā bǎ jiǎng zhāng bié zài xiōng qián
他把 奖 章 别在 胸 前 。

He pinned the medal on his chest.

Hái zi jǐn jǐn bào zhe mā ma de xiōng qián
孩子紧紧抱着妈妈的 胸 前 。

The child hugged tightly to his mother's chest.

Trace each character, then write the word on your own.

胸 胸 胸 胸 胸 胸 胸 胸 胸 胸 胸

胸 胸

前 前 前 前 前 前 前 前 前 前 前

前